

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

MỞ RỘNG VỐN TỪ : *DŨNG CẢM*

I – MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tiếp tục mở rộng và hệ thống hoá vốn từ thuộc chủ điểm *Dũng cảm*. Biết một số thành ngữ gắn với chủ điểm.
2. Biết sử dụng các từ đã học để đặt câu, chuyển các từ đó vào vốn từ tích cực.

II – ĐỒ DÙNG DẠY – HỌC

- Bảng phụ viết sẵn nội dung các BT1, 4.
- *Từ điển trái nghĩa, đồng nghĩa tiếng Việt* hoặc *Sổ tay từ ngữ tiếng Việt tiểu học* ; 5 – 6 tờ phiếu khổ to kẻ bảng (từ cùng nghĩa/trái nghĩa) để HS các nhóm làm BT1.
- Bảng lớp viết các từ ngữ ở BT3 (mỗi từ 1 dòng) ; 3 mảnh bìa gắn nam châm viết sẵn 3 từ cần điền vào ô trống.

III – CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

A – KIỂM TRA BÀI CŨ

GV gọi 2 HS thực hành đóng vai – giới thiệu với bố mẹ bạn Hà về từng người trong nhóm đến thăm Hà bị ốm (BT3, tiết LTVC trước).

B – DẠY BÀI MỚI

1. **Giới thiệu bài.** GV nêu MĐ, YC cần đạt của tiết học.

2. **Hướng dẫn HS làm bài tập**

Bài tập 1

– HS đọc yêu cầu của BT1. GV gợi ý :

+ *Từ cùng nghĩa* là những từ có nghĩa gần giống nhau. *Từ trái nghĩa* là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

+ HS cần dựa vào từ mẫu cho sẵn trong SGK để tìm từ.

– GV phát phiếu cho HS làm việc theo nhóm. Các nhóm sử dụng *Từ điển trái nghĩa, đồng nghĩa tiếng Việt* hoặc *Sổ tay từ ngữ tiếng Việt tiểu học* để làm bài.

– Sau thời gian quy định, các nhóm dán nhanh kết quả làm bài lên bảng lớp. Đại diện nhóm trình bày. Cả lớp và GV nhận xét (loại bỏ những từ không thích hợp), tính điểm (nhóm nào tìm được đúng/nhiều từ sẽ thắng cuộc).

– HS làm bài vào vở theo lời giải đúng :

Từ cùng nghĩa
với ***dũng cảm***

can đảm, can trường, gan, gan dạ, gan góc, gan lì, bạo gan, táo bạo, anh hùng, anh dũng, quả cảm,...

Từ trái nghĩa
với ***dũng cảm***

nhát, nhát gan, nhút nhát, hèn nhát, đốn hèn, hèn mạt, hèn hạ, bạc nhược, nhu nhược, khiếp nhược,...

Bài tập 2

– GV nêu yêu cầu của bài ; gợi ý : Muốn đặt câu đúng, em phải nắm được nghĩa của từ, xem từ ấy được sử dụng trong trường hợp nào, nói về phẩm chất gì, của ai.

– Mỗi HS đặt ít nhất 1 câu với 1 từ vừa tìm được ở BT1.

– HS tiếp nối nhau đọc câu vừa đặt. GV nhận xét. VD :

+ Các chiến sĩ trinh sát rất *gan dạ*, thông minh.

+ Cả tiểu đội chiến đấu rất *anh dũng*.

+ Phải *bạo gan* lắm nó mới dám đi qua ngôi nhà hoang ấy.

+ Anh ấy *quả cảm* lao mình xuống dòng nước xiết để cứu cậu bé.

+ Nó vốn *nhát gan*, không dám đi tối đâu.

+ Bạn ấy rất hiểu bài nhưng *nhút nhát* nên không dám phát biểu.

Bài tập 3

– HS đọc yêu cầu của bài tập.

– GV : Ở từng chỗ trống, em lần lượt thử điền 3 từ cho sẵn sao cho tạo ra tập hợp từ có nội dung thích hợp.

– HS suy nghĩ, phát biểu ý kiến. GV mời 1 em có ý kiến đúng lên bảng gắn 3 mảnh bìa nam châm (mỗi mảnh viết 1 từ) vào ô trống cho thích hợp, sau đó đọc lời giải. Cả lớp sửa bài đã làm theo lời giải đúng :

+ *dũng cảm* bên vực lẽ phải

+ khí thế *dũng mãnh*

+ hi sinh *anh dũng*

Bài tập 4

– HS đọc yêu cầu của bài tập và các thành ngữ, từng cặp trao đổi, sau đó trình bày kết quả theo những hình thức hoạt động đã hướng dẫn trong những bài trước. Lời giải : 2 thành ngữ – *vào sinh ra tử, gan vàng dạ sắt* – nói về lòng dũng cảm.

Lưu ý : Để biết thành ngữ nào nói về lòng dũng cảm không khó. HS chỉ cần dựa vào nghĩa của các từ trong thành ngữ, cảm nhận được nghĩa chung của thành ngữ là có thể giải được bài tập. Nếu các em có nhầm thì thường chỉ có khả năng cho rằng *ba chìm bảy nổi* cũng nói về lòng dũng cảm. Khi HS trình bày kết quả, GV có thể giải thích để các em nắm được nghĩa của những thành ngữ này, qua đó tự đánh giá kết quả bài làm của mình :

Ba chìm bảy nổi : sống phiêu dạt, long đong, chịu nhiều khổ sở vất vả.

Vào sinh ra tử : trải qua nhiều trận mạc, đầy nguy hiểm, kề bên cái chết.

Cày sâu cuốc bẫm : làm ăn cần cù, chăm chỉ (trong nghề nông).

Gan vàng dạ sắt : gan dạ, dũng cảm, không nao núng trước khó khăn nguy hiểm.

Nhường cơm sẻ áo : đùm bọc, giúp đỡ, nhường nhịn, san sẻ cho nhau trong khó khăn hoạn nạn.

Chân lấm tay bùn : chỉ sự lao động vất vả, cực nhọc (ở nông thôn).

– HS nhầm HTL, thi đọc thuộc các thành ngữ.

Bài tập 5

– Một HS nói lại yêu cầu của bài tập : Đặt câu với 1 trong các thành ngữ tìm được ở BT4 (*vào sinh ra tử, gan vàng dạ sắt,...*).

– GV : Dựa vào nghĩa của từng thành ngữ, các em xem mỗi thành ngữ thường được sử dụng trong hoàn cảnh nào, nói về phẩm chất gì, của ai.

– HS suy nghĩ, đặt câu ; tiếp nối nhau đọc nhanh câu mình vừa đặt. Cả lớp và GV nhận xét, sửa chữa những câu đặt chưa đúng về nghĩa.

+ Bố tôi đã từng *vào sinh ra tử* ở chiến trường Quảng Trị.

+ Chú bộ đội đã từng *vào sinh ra tử* nhiều lần.

+ Bộ đội ta là những con người *gan vàng dạ sắt*.

3. củng cố, dặn dò

GV nhận xét tiết học. Yêu cầu HS về nhà đặt thêm 2 câu văn với 2 thành ngữ ở BT4, tiếp tục HTL các thành ngữ.